

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số: 1068/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Thị Lan Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4597-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.128.427.550.714	40.697.274.536.860
I. Nợ ngắn hạn	310		14.369.668.242.189	13.814.064.825.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.824.132.078.724	5.610.052.996.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.439.531.095	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	778.668.843.094	100.737.207.559
4. Phải trả người lao động	314		400.684.480.860	485.165.926.727
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	93.718.541.577	442.854.951.127
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	42.057.426.420	42.103.614.540
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.423.544.408.561	787.680.771.122
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.452.168.906.238	5.884.796.778.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	352.254.025.620	460.672.578.236
II. Nợ dài hạn	330		22.758.759.308.525	26.883.209.711.689
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	832.199.604.765	873.284.205.371
2. Phải trả dài hạn khác	337		104.423.573	174.529.373
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	21.926.455.280.187	26.009.750.976.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.903.370.141.305	14.569.674.282.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	17.903.370.141.305	14.569.674.282.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.287.861.768	66.287.861.768
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.190.530.179.598	1.180.310.716.833
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.748.025.022	15.748.025.022
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.070.527.411.423	1.752.179.202.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước 421a			1.734.223.726.047	2.630.568.058.655
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay 421b			3.336.303.685.376	(878.388.855.945)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		325.596.203.494	320.468.016.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.031.797.692.019	55.266.948.819.641



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			43.561.426.190.438	40.690.149.938.010
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24		43.561.426.190.438	40.690.149.938.010
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25		36.574.218.821.361	37.710.483.019.399
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			6.987.207.369.077	2.979.666.918.611
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26		196.668.426.864	245.998.048.606
6. Chi phí tài chính	22	27		2.554.846.061.693	3.607.066.345.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	5		366.672.346.007	207.500.439.934
8. Chi phí bán hàng	25			193.384.241	156.601.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28		682.883.072.964	671.801.325.035
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30			4.312.625.623.050	(845.858.864.697)
11. Thu nhập khác	31			4.737.232.384	14.688.524.619
12. Chi phí khác	32			20.647.219.083	39.347.135.741
13. Lỗ khác (40=31-32)	40			(15.909.986.699)	(24.658.611.122)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50			4.296.715.636.351	(870.517.475.819)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30		564.328.596.718	5.050.529.429
16. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60			3.732.387.039.633	(875.568.005.248)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61			3.721.191.392.295	(878.388.855.945)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			11.195.647.338	2.820.850.697
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31		3.312	(782)

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	4.296.715.636.351	(870.517.475.819)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.327.061.744.395	4.508.736.320.254
Các khoản dự phòng	03	529.663.750	6.203.921.092
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	790.969.415.739	1.129.011.709.638
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(619.219.631.815)	(399.520.416.004)
Chi phí lãi vay	06	1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.459.261.299.434	6.635.245.843.837
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.527.721.173.905)	(8.158.171.265.594)
Thay đổi hàng tồn kho	10	228.636.343.894	569.111.918.404
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.046.225.660.094	1.536.518.777.805
Thay đổi chi phí trả trước	12	(49.598.589.993)	4.999.248.934
Tiền lãi vay đã trả	14	(195.798.688.681)	(75.002.335.969)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.764.009.364)	(17.564.304.121)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.444.000	839.444.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(117.698.353.523)	(145.201.619.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.841.567.931.956	350.775.707.556
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(696.131.228.485)	(421.783.005.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	336.173.355	167.835.657
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(3.002.000.000.000)	(3.465.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	2.625.000.000.000	3.520.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	494.916.789.606	602.386.987.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(577.878.265.524)	235.771.817.908
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.109.796.485.613	2.188.554.652.649
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.844.326.333.838)	(2.615.841.280.491)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.038.660.565)	(50.662.114.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(738.568.508.790)	(477.948.742.337)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.525.121.157.642	108.598.783.127
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	618.781.821.094	510.183.037.967
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.143.902.978.736	618.781.821.094

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), hai công ty con và bốn công ty liên kết.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) và các cơ quan có thẩm quyền về điều kiện là công ty đại chúng của Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.789 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.740 người).

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hào, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 1228, đường Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam;

- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Công ty mẹ đã chấm dứt hoạt động chi nhánh này từ ngày 11 tháng 02 năm 2025;
- Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3 tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Lào Cai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Gia Lai	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai	28,64	36,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCT ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Simacai thành lập ngày 08 tháng 8 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Simacai là sản xuất điện và kinh doanh điện năng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn chế độ kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và

- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản đầu tư vào các đơn vị nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính, bản quyền bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	42 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.093.959.981	2.309.858.355
Tiền gửi ngân hàng	383.009.018.755	368.471.962.739
Các khoản tương đương tiền (*)	1.758.800.000.000	248.000.000.000
	<u>2.143.902.978.736</u>	<u>618.781.821.094</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	<u>Số đầu năm</u> Giá gốc và giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.257.000.000.000	2.880.000.000.000



Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Tăng trong năm	Có tức đã chia
Phần lãi trong công ty liên kết	
51.827.040.000	
366.672.346.007	
2.009.985.634.734	2.177.272.398.241
Năm nay	Năm trước
VND	VND
1.984.832.768.300	2.009.985.634.734
-	(182.347.573.500)
207.500.439.934	

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết biến động trong năm như sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà
1.512.156.345.946	350.453.216.456
172.835.795.839	166.417.691.371
141.827.040.000	90.000.000.000
2.177.272.398.241	2.009.985.634.734
Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
1.430.748.282.125	1.430.748.282.125
322.819.661.238	322.819.661.238
172.835.795.839	166.417.691.371
141.827.040.000	90.000.000.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

b. Đầu tư vào công ty liên kết

31 tháng 12 năm 2024: 900 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thủ tục tín dụng, thủ bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày

đồng tiền gửi.

Khoản đầu tư tài chính ngân hàng hạn năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại từng hợp

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	1,99	114.770.927.800	131.389.258.477	-	114.770.927.800	146.566.804.743	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	1,60	108.730.000.000	106.133.333.333	(2.863.333.333)	108.730.000.000	130.733.333.333	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	19,89	83.750.000.000	372.701.015.000	-	83.750.000.000	371.085.420.167	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (***)	2,47	83.094.784.000	173.418.752.000	-	83.094.784.000	149.204.224.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	-	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,43	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,14	2.500.000.000	(*)	-	2.500.000.000	(*)	-
		536.909.373.388		(2.863.333.333)	536.909.373.388		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(**) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(***) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 01 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	11.243.836.872.722	9.343.830.311.983
Các bên thứ ba	<u>103.128.166.660</u>	<u>77.936.924.232</u>
	<u>11.346.965.039.382</u>	<u>9.421.767.236.215</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG.	240.117.887.227	-
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	42.187.502.913	40.209.505.662
Khác	<u>125.991.588.382</u>	<u>25.152.741.883</u>
	<u>408.296.978.522</u>	<u>65.362.247.545</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về chi hộ từ bên liên quan	424.317.643.593	436.802.257.044
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	363.058.265.219	191.754.421.419
Lãi tiền gửi dự thu	69.046.225.434	60.846.034.404
Phải thu về cổ tức	9.434.525.000	58.964.851.500
Khác	<u>19.964.098.921</u>	<u>67.231.144.383</u>
	<u>885.820.758.167</u>	<u>815.598.708.750</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>425.483.665.565</u>	<u>486.486.231.112</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.233.792.073.258	2.255.229.845.665
Công cụ, dụng cụ	124.642.590.917	120.351.901.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.856.228.069	45.828.244.555
Thành phẩm	95.003.012	311.123.067
Hàng mua đang đi đường	471.439.000	32.647.860.158
	<u>2.390.857.334.256</u>	<u>2.454.368.974.964</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.629.513.842)	(54.018.835)
	<u>2.386.227.820.414</u>	<u>2.454.314.956.129</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.575.495.007 đồng (năm 2024: trích lập 25.193.238 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	20.716.233.283.054	87.435.090.135.514	6.815.124.323.074	431.090.060.582	39.536.329.277	115.437.074.131.501
Tăng trong năm	91.067.775.994	351.846.164.135	9.737.518.091	146.389.816.548	-	599.041.274.768
Đầu tư xây dựng bàn giao	81.891.261.378	18.328.705.993	-	-	-	100.219.967.371
Mua sắm mới	6.040.697.559	332.488.077.251	9.721.700.633	146.314.826.548	-	494.565.301.991
Phân loại lại	3.129.866.131	192.569.588	-	74.990.000	-	3.397.425.719
Tăng do quyết toán	-	585.591.519	-	-	-	585.591.519
Tăng khác	5.950.926	251.219.784	15.817.458	-	-	272.988.168
Giảm trong năm	267.559.588	6.922.827.689	3.819.527.755	1.169.804.349	-	12.179.719.381
Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	3.803.710.297	1.168.804.349	-	6.741.036.689
Phân loại lại	267.559.588	3.129.866.131	-	-	-	3.397.425.719
Giảm khác	-	2.024.439.515	15.817.458	1.000.000	-	2.041.256.973
Số dư cuối năm	20.807.033.499.460	87.780.013.471.960	6.821.042.313.410	576.310.072.781	39.536.329.277	116.023.935.686.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.558.524.583.147	67.274.731.383.834	4.829.643.669.184	322.097.763.531	27.493.541.045	83.012.490.940.741
Tăng trong năm	657.449.474.776	3.392.063.065.474	219.560.842.486	48.413.304.425	4.460.260.199	4.321.946.947.360
Trích khấu hao	653.366.461.633	3.391.051.546.262	219.560.842.486	47.099.675.864	4.460.260.199	4.315.538.786.444
Tính hao mòn	953.147.012	136.641.761	-	14.839.200	-	1.104.627.973
Phân loại lại	3.129.866.131	51.713.797	-	5.160.605	-	3.186.740.533
Tăng khác	-	823.163.654	-	1.293.628.756	-	2.116.792.410
Giảm trong năm	51.713.797	7.962.538.983	3.803.710.297	1.168.804.349	-	12.986.767.426
Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	3.803.710.297	1.168.804.349	-	6.741.036.689
Phân loại lại	51.713.797	3.135.026.736	-	-	-	3.186.740.533
Giảm khác	-	3.058.990.204	-	-	-	3.058.990.204
Số dư cuối năm	11.215.922.344.126	70.658.831.910.325	5.045.400.801.373	369.342.263.607	31.953.801.244	87.321.451.120.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	10.157.708.699.907	20.160.358.751.680	1.985.480.653.890	108.992.297.051	12.042.788.232	32.424.583.190.760
Tại ngày cuối năm	9.591.111.155.334	17.121.181.561.635	1.775.641.512.037	206.967.809.174	7.582.528.033	28.702.484.566.213

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 41.756 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.070 tỷ đồng). Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.292 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.976 tỷ đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	549.142.352.328	78.981.347.727	17.418.486.148	26.980.482.343	672.522.668.546
Mua sắm mới	-	15.885.127.420	106.281.680	-	15.991.409.100
Số dư cuối năm	549.142.352.328	94.866.475.147	17.524.767.828	26.980.482.343	688.514.077.646
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.993.825.729	49.300.598.933	17.279.591.876	4.895.954.234	82.469.970.772
Trích khấu hao	1.041.018.444	7.081.609.845	150.989.580	3.492.372.674	11.765.990.543
Số dư cuối năm	12.034.844.173	56.382.208.778	17.430.581.456	8.388.326.908	94.235.961.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	538.148.526.599	29.680.748.794	138.894.272	22.084.528.109	590.052.697.774
Tại ngày cuối năm	537.107.508.155	38.484.266.369	94.186.372	18.592.155.435	594.278.116.331

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61,19 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34,1 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 486 tỷ đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	473.654.221	415.392.700.541
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	31.235.402.701	150.325.066.396
Khác	23.485.041.267	46.847.380.335
	55.194.098.189	612.565.147.272

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	200.730.021.073	205.514.112.469
Chi phí trả trước khác	71.778.861.849	54.536.932.758
	272.508.882.922	260.051.045.227

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	5.814.857.965.049	5.601.238.426.363
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	3.090.645.948.195	2.381.265.710.286
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.279.078.610.092	1.676.034.331.355
Tổng Công ty Đông Bắc	973.651.430.881	898.484.550.778
Khác	471.481.975.881	645.453.833.944
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	9.274.113.675	8.814.570.630
	<u>5.824.132.078.724</u>	<u>5.610.052.996.993</u>

Tổng Công ty có thể chi trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	1.847.183.105	-	-	27.309.979.648	29.157.162.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.422.213.929	-	-	(59.842.384.578)	17.579.829.351
Thuế thu nhập cá nhân	1.208.596.497	-	-	238.952.500	1.447.548.997
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	395.272.835	-	-	6.520.598.332	6.915.871.167
Tổng cộng	80.873.266.366	-	-	(25.772.854.098)	55.100.412.268
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	23.641.688.125	315.296.143.459	(334.951.060.724)	27.309.979.648	31.296.750.508
Thuế nhập khẩu	-	12.736.243.902	(12.736.243.902)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.626.093	564.328.596.718	(1.764.009.364)	(59.842.384.578)	503.728.828.869
Thuế thu nhập cá nhân	6.808.755.389	103.745.686.189	(98.102.980.986)	238.952.500	12.690.413.092
Thuế tài nguyên	33.670.350.412	451.336.490.936	(431.762.017.072)	-	53.244.824.276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.077.712.761	(18.598.311.093)	6.520.598.332	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	32.297.326.998	269.167.444.572	(139.829.134.376)	-	161.635.637.194
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	3.312.460.542	92.837.467.481	(80.077.538.868)	-	16.072.389.155
Tổng cộng	100.737.207.559	1.821.525.786.018	(1.117.821.296.385)	(25.772.854.098)	778.668.843.094

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi vay phải trả	68.004.395.419	57.187.401.603
Chi phí nhiên liệu	-	363.093.629.124
Chi phí phải trả khác	25.714.146.158	22.573.920.400
	<u>93.718.541.577</u>	<u>442.854.951.127</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả khác cho EVN	113.511.637.465	113.640.810.866
Cổ tức phải trả	9.550.357.247	9.509.543.622
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	296.414.353.220	453.367.476.463
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	384.887.706.919	105.309.770.614
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	353.659.944.663	-
Thu hộ chi hộ bên liên quan	244.547.522.325	-
Khác	20.972.886.722	105.853.169.557
	<u>1.423.544.408.561</u>	<u>787.680.771.122</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>1.044.448.881.971</u>	<u>677.924.824.552</u>



19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn	-	464.097.414.715	(464.097.414.715)	-	-	-
Vay ngân hàng	-	464.097.414.715	(464.097.414.715)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	5.884.796.778.867	-	(6.412.231.172.294)	5.831.308.679.815	148.294.619.850	5.452.168.906.238
Vay ngân hàng	226.311.552.361	-	(753.745.945.788)	1.625.622.675.986	-	1.098.188.282.559
Vay bên liên quan	5.658.485.226.506	-	(5.658.485.226.506)	4.205.686.003.829	148.294.619.850	4.353.980.623.679
	5.884.796.778.867	464.097.414.715	(6.876.328.587.009)	5.831.308.679.815	148.294.619.850	5.452.168.906.238

Tổng Công ty có Hợp đồng hạn mức tín dụng với các Ngân hàng Thương mại, tổng hạn mức tín dụng 3.950.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Tổng Công ty đã sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được giải ngân, thư tín dụng và thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nêu trên (xem Thuyết minh số 5).

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	2.322.720.890.777	1.109.796.485.613	-	(1.625.622.675.986)	-	1.806.894.700.404
Vay bên liên quan (**)	23.687.030.086.168	-	-	(4.205.686.003.829)	638.216.497.444	20.119.560.579.783
	26.009.750.976.945	1.109.796.485.613	-	(5.831.308.679.815)	638.216.497.444	21.926.455.280.187

Tại ngày 18 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 244531.25.065.2633763.TD ký ngày 10 tháng 02 năm 2025 với số tiền 1.047 tỷ đồng để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc với giá trị 40.754.497,26 Đô la Mỹ.

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2028	2.072.055.985.036	2.074.055.985.036
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2026	523.593.403.548	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	-	168.521.659.488
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	2025	-	10.000.000.000
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	238.869.855.132	282.300.737.884
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 – Giai đoạn 2				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2029	49.884.349.610	14.154.060.730
Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2035	20.679.389.637	-
			<u>2.905.082.982.963</u>	<u>2.549.032.443.138</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			<u>(1.098.188.282.559)</u>	<u>(226.311.552.361)</u>
Số phải trả sau 12 tháng			<u>1.806.894.700.404</u>	<u>2.322.720.890.777</u>

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 10).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 10); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2.

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ dự án (xem Thuyết minh số 10).

Tài sản thế chấp cho khoản vay liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án (xem Thuyết minh số 11).

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,575%/năm đến 7,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,53%/năm đến 7,60%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	323.519.221.548	346.246.097.465
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.122.022.241.557	16.649.375.325.083
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2025	-	1.561.977.239.235
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	1.582.566.174.830	2.299.511.789.667
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	343.899.431.802	531.945.698.813
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	5.014.875.047.834	6.477.111.189.979
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	9.080.618.317	17.507.801.934
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	14.392.422.295	19.424.424.391
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	968.377.380.830	1.306.949.807.699
Dự án duôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu	KWR	2027	94.808.664.449	135.465.938.408
			24.473.541.203.462	29.345.515.312.674
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(4.353.980.623.679)	(5.658.485.226.506)
Số phải trả sau 12 tháng			20.119.560.579.783	23.687.030.086.168

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 10).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay lại EVN bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 7,29%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,45%/năm đến 9,26%/năm).

Các khoản vay lại khác từ EVN có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.452.168.906.238	5.884.796.778.867
Trong năm thứ hai	5.445.934.803.585	4.771.026.229.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.436.762.829.533	10.712.886.608.205
Sau năm năm	9.043.757.647.069	10.525.838.139.072
	27.378.624.186.425	31.894.547.755.812
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	(5.452.168.906.238)	(5.884.796.778.867)
Số phải trả sau 12 tháng	21.926.455.280.187	26.009.750.976.945



21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	166.914.999.521	213.192.565.398
Quỹ phúc lợi	178.652.643.436	240.269.757.082
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	6.686.382.663	7.210.255.756
	<u>352.254.025.620</u>	<u>460.672.578.236</u>

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	460.672.578.236	412.558.048.501
Trích quỹ từ lợi nhuận	9.724.000.000	189.490.999.881
Tặng khác	25.444.000	839.444.000
Sử dụng trong năm	(117.063.368.643)	(141.145.427.835)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(1.104.627.973)	(1.070.486.311)
Số dư cuối năm	<u>352.254.025.620</u>	<u>460.672.578.236</u>

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>1.123.468.046</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Tại ngày đầu năm và cuối năm</u>	
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	65.840.801.128	912.243.833.241	15.748.025.022	3.184.022.130.153	358.590.530.517	15.771.125.780.061
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(878.388.855.945)	2.820.850.697	(875.568.005.248)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(185.972.489.171)	(3.518.510.710)	(189.490.999.881)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	262.171.811.713	-	(262.171.811.713)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(37.424.854.056)	(37.424.854.056)
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	(105.309.770.614)	-	(105.309.770.614)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	447.060.640	(447.060.640)	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	6.342.132.519	-	-	-	6.342.132.519
Số dư đầu năm	11.234.680.460.000	66.287.861.768	1.180.310.716.833	15.748.025.022	1.752.179.202.710	320.468.016.448	14.569.674.282.781
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.721.191.392.295	11.195.647.338	3.732.387.039.633
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.736.013.898)	(1.987.986.102)	(9.724.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.219.462.765	-	(10.219.462.765)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.079.474.190)	(4.079.474.190)
Kết chuyển lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(384.887.706.919)	-	(384.887.706.919)
Số dư cuối năm	11.234.680.460.000	66.287.861.768	1.190.530.179.598	15.748.025.022	5.070.527.411.423	325.596.203.494	17.903.370.141.305

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 714/NQ-NĐBR ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 3,3% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, Công ty Nhiệt điện Bà Rịa đã chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông theo Nghị quyết số 1197/NQ-NĐBR ngày 3 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.

(**) Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng Công ty đã kết chuyển lợi nhuận sau thuế từ nguồn thanh toán chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong giai đoạn Công ty TNHH MTV theo văn bản số 1256/EVN-TCKT ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu thuần về bán điện (*)	42.961.557.303.005	40.139.424.427.714
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	599.868.887.433	550.725.510.296
	<u>43.561.426.190.438</u>	<u>40.690.149.938.010</u>

(*) Doanh thu thuần về bán điện trong năm bao gồm khoản thanh toán khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa tỷ giá thực tế khi thanh toán cho các khoản vay có gốc ngoại tệ và tỷ giá theo hợp đồng được quy định tại hợp đồng mua bán điện, cho giai đoạn 2019 đến 2021 với tổng số tiền là 1.530 tỷ đồng cho các nhà máy điện của công ty, căn cứ theo các văn bản của EVN và phê duyệt của Cơ quan có thẩm quyền.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thanh toán khoản chênh lệch tỷ giá còn lại năm 2021 đến hết năm 2025 của các nhà máy điện hạch toán phụ thuộc, Tổng Công ty chưa ghi nhận doanh thu bán điện đối với khoản chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn này.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn bán điện	36.132.546.829.422	37.231.926.010.474
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	441.671.991.939	478.557.008.925
	<u>36.574.218.821.361</u>	<u>37.710.483.019.399</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	131.902.137.426	134.128.409.820
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.591.120.400	57.891.566.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.175.169.038	53.978.072.536
	<u>196.668.426.864</u>	<u>245.998.048.606</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	888.778.257.346	1.346.698.584.046
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.863.333.333	(964.023.046)
	<u>2.554.846.061.693</u>	<u>3.607.066.345.676</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	336.652.823.457	322.135.251.085
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.406.610.889	12.255.515.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.927.566.324	69.203.476.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	67.397.348.385	58.063.149.671
Chi phí khác	192.498.723.909	210.143.931.777
	682.883.072.964	671.801.325.035

(*) Chi Phí dịch vụ mua ngoài bao gồm phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.600.000.000 đồng.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.418.152.070.768	30.620.065.451.300
Chi phí nhân viên	1.320.806.253.302	1.217.997.669.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.319.850.032.338	4.497.836.192.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.325.219.085	538.407.134.860
Chi phí sửa chữa lớn	1.430.286.359.661	500.964.353.828
Chi phí khác	1.213.875.343.412	1.007.170.143.489
	37.257.295.278.566	38.382.440.945.571

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	557.254.022.756	5.050.529.429
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.074.573.962	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	564.328.596.718	5.050.529.429

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	4.296.715.636.351	(870.517.475.819)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(428.172.630.997)	(265.413.022.547)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	48.028.488.070	426.397.814.767
Trừ: Các khoản chi phí đã được tính thuế TNDN năm trước	(29.345.591.885)	-
Trừ: Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ	(389.008.740.256)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(711.947.047.502)	-
Thu nhập/(Lỗ) phát sinh trong năm hiện hành	2.786.270.113.781	(709.532.683.599)
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế phát sinh tại trụ sở chính	2.768.777.971.750	(734.785.330.744)
Thu nhập tính thuế phát sinh tại các địa phương	17.492.142.031	25.252.647.145
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	557.254.022.756	5.050.529.429

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty còn khoản lỗ tính thuế của năm trước là 5.274.241.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 717.221.288.684 đồng), được chuyển sang để trừ vào thu nhập chịu thuế năm sau trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ (2024). Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Khoản lỗ tính thuế được chuyển lỗ sang các năm sau cụ thể như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế VND	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2025 VND	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 VND
2024	2029	717.221.288.684	711.947.047.502	5.274.241.182

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.721.191.392.295	(878.388.855.945)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		(7.736.013.898)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	3.721.191.392.295	(886.124.869.843)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.312	(789)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa ước tính được số lợi nhuận có thể trích lập vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm nay.

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Năm trước Số trình bày lại VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(878.388.855.945)	(878.388.855.945)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.736.013.898)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(878.388.855.945)	(886.124.869.843)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(782)	(789)

32. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với EVN để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.



33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà máy điện và các công trình khác	2.479.748.000.000	213.392.000.000

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	43.870.717.617	42.358.019.578
Từ 1 đến 5 năm	134.914.247.601	134.610.321.462
Trên 5 năm	796.349.362.386	825.163.386.107
	<u>975.134.327.604</u>	<u>1.002.131.727.147</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm tài chính:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 - Đơn vị hạch toán phụ thuộc ("Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2")	Bên liên quan khác

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	42.959.688.530.657	40.137.055.592.724
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	264.168.666.461	306.711.409.227
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	186.872.799.500	-
Biên liên quan khác	<u>3.041.689.141</u>	<u>79.212.140.999</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.183.008.952	120.961.681.767
Biên liên quan khác	<u>38.658.341.359</u>	<u>26.414.079.522</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>1.456.130.472.988</u>	<u>2.127.128.550.021</u>
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.090.580.388.050	2.034.318.022.570
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Simacai	<u>51.827.040.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác của Tổng Công ty được hưởng trong năm tài chính như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.525.632.000	429.660.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	1.495.560.000	416.640.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách	1.237.776.000	377.580.000
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	247.560.000	75.528.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách (đến ngày 09/6/2025)	109.044.000	75.528.000
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách (từ ngày 10/6/2025)	138.516.000	-
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	1.180.800.000	351.540.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	1.266.564.000	390.612.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên không chuyên trách (đến ngày 09/6/2025)	109.044.000	75.528.000
Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên không chuyên trách (từ ngày 10/6/2025)	138.516.000	-
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên không chuyên trách	247.560.000	75.528.000
		<u>12.650.172.000</u>	<u>3.778.464.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	11.040.526.652.513	9.177.406.598.602
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	189.358.312.411	145.218.240.343
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	7.439.939.999	2.595.920.000
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.144.099.027	17.309.334.200
Các bên liên quan khác	367.868.772	1.300.218.838
	<u>11.243.836.872.722</u>	<u>9.343.830.311.983</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án Nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng	317.359.727.393	327.013.472.285
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	68.037.796.469	428.021.666
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2	37.301.969.138	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.601.380.763	41.127.611.202
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	-	67.966.368.944
Các bên liên quan khác	1.182.791.802	49.950.757.015
	<u>425.483.665.565</u>	<u>486.486.231.112</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.042.738.270	1.975.719.540
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.121.952.600	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.926.821.103	1.040.581.546
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.416.924.123	1.567.209.920
Các bên liên quan khác	1.765.677.579	4.231.059.624
	<u>9.274.113.675</u>	<u>8.814.570.630</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	794.813.697.604	672.318.057.943
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2	244.547.522.325	-
Các bên liên quan khác	5.087.662.042	5.606.766.609
	<u>1.044.448.881.971</u>	<u>677.924.824.552</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	559.208.793.945	585.278.127.273
Các khoản vay ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.353.980.623.679	5.658.485.226.506
Các khoản vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.119.560.579.783	23.687.030.086.168



35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN, phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện và phải thu ngắn hạn khác từ EVN	4.631.353.493.776	4.906.663.771.446
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN với phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.614.054.246.064	2.358.754.773.680
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp, khoản phải trả ngắn hạn khác cho EVN và phải thu ngắn hạn khác hàng từ Công ty Mua bán điện	145.393.261.940	271.010.233.156
Bù trừ khoản phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	105.309.770.614	-

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa chi trả	9.550.357.247	9.509.543.622
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán tại ngày cuối năm	32.491.093.226	162.711.257.394
Lãi vay, phí vay lại đã trích chưa thanh toán cuối năm	364.003.994.289	510.554.878.066
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối năm	95.596.429.435	-
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán tại ngày cuối năm	78.480.750.484	119.810.885.904

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm tài chính không bao gồm số tiền 464.097.414.715 đồng (năm 2024: 584.231.781.752 đồng), là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.



36. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2026.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



**POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	4 - 5
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	6
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	8 - 38



POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the “Parent Company”) presents this report together with the consolidated financial statements of the Parent Company and its subsidiaries (collectively referred as the “Group”) for the year ended 31 December 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors of the Group during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Dinh Quoc Lam	Chairman
Mr. Le Van Danh	Member
Ms. Nguyen Thi Hai Yen	Member
Mr. Do Mong Hung	Independent member
Mr. Ho Anh Tuan	Member (appointed on 10 June 2025)
Mr. Nguyen Minh Khoa	Member (resigned on 10 June 2025)

Board of Management

Mr. Le Van Danh	President
Mr. Nguyen Thanh Trung Duong	Vice President
Ms. Nguyen Thi Thanh Huong	Vice President
Mr. Vo Minh Thang	Vice President
Mr. Tran Dinh An	Vice President

Board of Supervisors

Mr. Pham Hung Minh	Head of Board of Supervisors
Mr. Dau Duc Chien	Supervisor
Mr. Nguyen Van Dong	Supervisor (appointed on 10 June 2025)
Ms. Vu Hai Ngoc	Supervisor (resigned on 10 June 2025)

BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Group is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.



POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

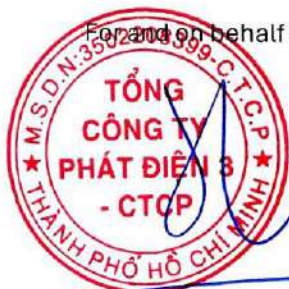
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Group has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

UAE



Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
Authorized by the Legal representative
31 March 2026

11250
ÔNG
TINH
M T
LOI
ỆT N
PHỒ

No.: 1068 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders
The Boards of Directors and Management
Power Generation Joint Stock Corporation 3**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Power Generation Joint Stock Corporation 3 (the "Parent Company") and its subsidiaries (collectively referred as the "Group") prepared on 31 March 2026 as set out from page 4 to page 38, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, and the consolidated statement of income, consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2025, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.



Nguyen Quang Trung
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0733-2023-001-1
DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
31 March 2026
Hanoi, S.R. Vietnam



Hoang Thi Lan Anh
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 4597-2023-001-1

0-C.1
TY
BÁN
TE
M
HÀ NỘI

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		20,851,958,662,937	16,821,305,298,169
I. Cash and cash equivalents	110	4	2,143,902,978,736	618,781,821,094
1. Cash	111		385,102,978,736	370,781,821,094
2. Cash equivalents	112		1,758,800,000,000	248,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	3,257,000,000,000	2,880,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		3,257,000,000,000	2,880,000,000,000
III. Short-term receivables	130		12,682,906,437,084	10,330,733,524,343
1. Short-term trade receivables	131	6	11,346,965,039,382	9,421,767,236,215
2. Short-term advances to suppliers	132	7	408,296,978,522	65,362,247,545
3. Other short-term receivables	136	8	885,820,758,167	815,598,708,750
4. Provision for short-term doubtful debts	137		(233,586,310)	(7,142,750,900)
5. Deficits in assets awaiting solution	139		42,057,247,323	35,148,082,733
IV. Inventories	140	9	2,386,227,820,414	2,454,314,956,129
1. Inventories	141		2,390,857,334,256	2,454,368,974,964
2. Provision for devaluation of inventories	149		(4,629,513,842)	(54,018,835)
V. Other short-term assets	150		381,921,426,703	537,474,996,603
1. Short-term prepayments	151		61,249,007,586	24,108,255,288
2. Value added tax deductibles	152		265,572,006,849	432,493,474,949
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	16	55,100,412,268	80,873,266,366
B. NON-CURRENT ASSETS	200		34,179,839,029,082	38,445,643,521,472
I. Long-term receivables	210		1,338,444,000	3,655,246,000
1. Other long-term receivables	216		1,338,444,000	3,655,246,000
II. Fixed assets	220		29,296,762,682,544	33,014,635,888,534
1. Tangible fixed assets	221	10	28,702,484,566,213	32,424,583,190,760
- Cost	222		116,023,935,686,888	115,437,074,131,501
- Accumulated depreciation	223		(87,321,451,120,675)	(83,012,490,940,741)
2. Intangible assets	227	11	594,278,116,331	590,052,697,774
- Cost	228		688,514,077,646	672,522,668,546
- Accumulated amortization	229		(94,235,961,315)	(82,469,970,772)
III. Long-term assets in progress	240		55,194,098,189	612,565,147,272
1. Construction in progress	242	12	55,194,098,189	612,565,147,272
IV. Long-term financial investments	250	5	2,711,318,438,296	2,546,895,008,122
1. Investments in associates	252		2,177,272,398,241	2,009,985,634,734
2. Equity investments in other entities	253		536,909,373,388	536,909,373,388
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(2,863,333,333)	-
V. Other long-term assets	260		2,115,225,366,053	2,267,892,231,544
1. Long-term prepayments	261	13	272,508,882,922	260,051,045,227
2. Long-term reserved spare parts	263		1,842,716,483,131	2,007,841,186,317
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		55,031,797,692,019	55,266,948,819,641

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

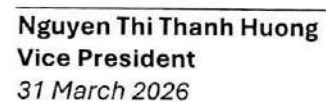
CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		37,128,427,550,714	40,697,274,536,860
I. Current liabilities	310		14,369,668,242,189	13,814,064,825,171
1. Short-term trade payables	311	14	5,824,132,078,724	5,610,052,996,993
2. Short-term advances from customers	312		2,439,531,095	-
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	778,668,843,094	100,737,207,559
4. Payables to employees	314		400,684,480,860	485,165,926,727
5. Short-term accrued expenses	315	16	93,718,541,577	442,854,951,127
6. Short-term unearned revenue	318	17	42,057,426,420	42,103,614,540
7. Other short-term payables	319	18	1,423,544,408,561	787,680,771,122
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	19	5,452,168,906,238	5,884,796,778,867
9. Bonus and welfare funds	322	21	352,254,025,620	460,672,578,236
II. Long-term liabilities	330		22,758,759,308,525	26,883,209,711,689
1. Long-term unearned revenue	336	17	832,199,604,765	873,284,205,371
2. Other long-term payables	337		104,423,573	174,529,373
3. Long-term loans and obligations under finance leases	338	20	21,926,455,280,187	26,009,750,976,945
D. EQUITY	400		17,903,370,141,305	14,569,674,282,781
I. Owner's equity	410	22	17,903,370,141,305	14,569,674,282,781
1. Owner's contributed capital	411		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
2. Other owner's capital	414		66,287,861,768	66,287,861,768
3. Investment and development fund	418		1,190,530,179,598	1,180,310,716,833
4. Other reserves	420		15,748,025,022	15,748,025,022
5. Retained earnings	421		5,070,527,411,423	1,752,179,202,710
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		1,734,223,726,047	2,630,568,058,655
- Retained earnings/(Loss) of the current year	421b		3,336,303,685,376	(878,388,855,945)
6. Non-controlling interest	429		325,596,203,494	320,468,016,448
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		55,031,797,692,019	55,266,948,819,641


Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer

Vu Phuong Thao
Chief Accountant


Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026

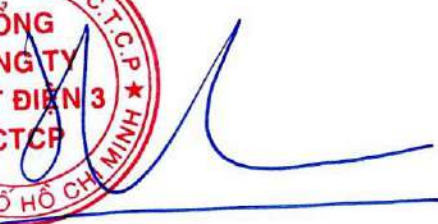
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		43,561,426,190,438	40,690,149,938,010
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	24	43,561,426,190,438	40,690,149,938,010
3. Cost of goods sold and services rendered	11	25	36,574,218,821,361	37,710,483,019,399
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		6,987,207,369,077	2,979,666,918,611
5. Financial income	21	26	196,668,426,864	245,998,048,606
6. Financial expenses	22	27	2,554,846,061,693	3,607,066,345,676
- In which: Interest expense	23		1,663,204,471,014	2,261,331,784,676
7. Sharing profit from associates	24	5	366,672,346,007	207,500,439,934
8. Selling expenses	25		193,384,241	156,601,137
9. General and administration expenses	26	28	682,883,072,964	671,801,325,035
10. Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4,312,625,623,050	(845,858,864,697)
11. Other income	31		4,737,232,384	14,688,524,619
12. Other expenses	32		20,647,219,083	39,347,135,741
13. Loss from other activities (40=31-32)	40		(15,909,986,699)	(24,658,611,122)
14. Accounting profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		4,296,715,636,351	(870,517,475,819)
15. Current corporate income tax expense	51	30	564,328,596,718	5,050,529,429
16. Net profit/(loss) after corporate income tax (60=50-51)	60		3,732,387,039,633	(875,568,005,248)
17. The parent company's net profit/(loss) after tax	61		3,721,191,392,295	(878,388,855,945)
18. The non-controlling shareholders' net profit after tax	62		11,195,647,338	2,820,850,697
19. Basic earnings/(loss) per share	70	31	3,312	(782)


Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer

Vu Phuong Thao
Chief Accountant


Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit/(Loss) before tax	01	4,296,715,636,351	(870,517,475,819)
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of fixed assets	02	4,327,061,744,395	4,508,736,320,254
Provisions	03	529,663,750	6,203,921,092
Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items	04	790,969,415,739	1,129,011,709,638
Gain from investing activities	05	(619,219,631,815)	(399,520,416,004)
Interest expense	06	1,663,204,471,014	2,261,331,784,676
3. Operating profit before movements in working capital	08	10,459,261,299,434	6,635,245,843,837
Changes in receivables	09	(8,527,721,173,905)	(8,158,171,265,594)
Changes in inventories	10	228,636,343,894	569,111,918,404
Changes in payables	11	1,046,225,660,094	1,536,518,777,805
Changes in prepaid expenses	12	(49,598,589,993)	4,999,248,934
Interest paid	14	(195,798,688,681)	(75,002,335,969)
Corporate income tax paid	15	(1,764,009,364)	(17,564,304,121)
Other cash inflows	16	25,444,000	839,444,000
Other cash outflows	17	(117,698,353,523)	(145,201,619,740)
Net cash generated by operating activities	20	2,841,567,931,956	350,775,707,556
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(696,131,228,485)	(421,783,005,035)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	336,173,355	167,835,657
3. Cash outflows for time deposits	23	(3,002,000,000,000)	(3,465,000,000,000)
4. Cash recovered from time deposits	24	2,625,000,000,000	3,520,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	494,916,789,606	602,386,987,286
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(577,878,265,524)	235,771,817,908
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,109,796,485,613	2,188,554,652,649
2. Repayment of borrowings	34	(1,844,326,333,838)	(2,615,841,280,491)
3. Dividends and profits paid	36	(4,038,660,565)	(50,662,114,495)
Net cash used in financing activities	40	(738,568,508,790)	(477,948,742,337)
Net increase in cash and cash equivalents for the year (50=20+30+40)	50	1,525,121,157,642	108,598,783,127
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	618,781,821,094	510,183,037,967
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70	2,143,902,978,736	618,781,821,094

Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer

Vu Phuong Thao
Chief Accountant

Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

The structure of the Group includes Power Generation Joint Stock Corporation 3 (“the Parent Company”), two subsidiaries and four associated companies.

Information about companies in the Group is as follows:

The Parent Company

Power Generation Joint Stock Corporation 3 is a joint stock company established from the equitization of Parent Company - Power Generation Corporation 3 pursuant to the Decision No. 9494/QD-BCT dated 22 October 2014 by the Ministry of Industry and Trade, approved for equitization finalization under Decision No. 673/QD-UBQLV dated 31 December 2024 by the Commission for the Management of State Capital at Enterprises.

The Parent Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 3502208399 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on 26 November 2012 and the latest 10th amendment issued by Ho Chi Minh City Department of Finance on 22 July 2025.

The Parent Company's shares were listed and traded on UPCoM since 14 March 2018 with the stock trading code “PGV” pursuant to the Decision No. 114/QD-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on 14 March 2018, the Company's shares have been accepted to list on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the Decision No. 731/QD-SGDHCM dated 29 December 2021 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The official trading date at the Ho Chi Minh City Stock Exchange was on 10 February 2022.

As of the date of this consolidated financial statement, the Company has reported to Vietnam Electricity (“EVN”) and the relevant authorities regarding to the condition for a public company of the Company in accordance with the prevailing regulations.

The Parent Company's headquarters is located at 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees of the Parent Company and its subsidiaries as of 31 December 2025 was 2,789 people (as of 31 December 2024: 2,740 people).

Dependent accounting branches of the Parent Company, including:

- Buon Kuop Hydropower Company at No. 22, Mai Xuan Thuong Street, Thanh Nhat Ward, Dak Lak Province, Vietnam;
- Mong Duong Thermal Power Company at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province, Vietnam;
- Phu My Thermal Power Company at Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Company at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant, Vinh Phuc Village, Vinh Hao Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- EVNGENCO3 Power Service Company at No. 1228, Doc Lap Street, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board at Hung Vuong Avenue, Zone No.5, Phu Thuy Ward, Lam Dong Province, Vietnam;
- Thai Binh Thermal Power Project Management Board at Dong Thai Ninh Commune, Hung Yen Province, Vietnam;



- Thermal Power 1 Project Management Board at Zone No. 8, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province, Vietnam. The Group has terminated this branch since 11 February 2025;
- EVNGENCO3 Project Management Board at 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Subsidiaries and associates companies of the the Parent Company include:

Name of entity	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
Subsidiaries				
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	79.56	79.56	Produce and trading electricity
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	Ninh Binh Province	54.76	54.76	Produce and trading electricity
Associates				
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	Lao Cai Province	30.00	30.00	Produce and trading electricity
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	30.55	30.55	Produce and trading electricity
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Gia Lai Province	30.00	30.00	Produce and trading electricity
Simacai Joint Stock Company	Lao Cai Province	28.64	36.00	Produce and trading electricity

Subsidiaries

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company was transformed from a state-owned enterprise pursuant to the Decision No. 2744/QĐ-BCT dated 26 August 2005 of the Ministry of Industry and Trade and the Enterprise registration certificate No. 3500701305 on 1 November 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company was established on the basis of equitization of Ninh Binh Thermal Power Company pursuant to the Decision No. 0421/QĐ-BCT dated 31 August 2007 of the Ministry of Industry and Trade and the enterprise registration certificate No. 2700283389 on 31 December 2007 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ninh Binh Province. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Associates

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company established pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5200240495 which was issued by the Department of Planning and Investment of Yen Bai Province on 31 March 2006. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company was transformed from the state-owned enterprise - Vinh Son - Song Hinh Hydropower Plant, a dependent accounting unit of Vietnam Electricity. The plant was officially transformed to operate under the form of Vinh Son – Song Hinh Hydropower Joint Stock Company pursuant to the Enterprise registration certificate No. 3503000058 which was issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh Province on 4 May 2005. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.



Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company officially started its operation on 1 November 2003 pursuant to the Official letter No. 1391/CP-CN which was issued by Prime Minister on 10 October 2003 and the Enterprise registration certificate No. 5900308540 which was issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 1 September 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Simacai Joint Stock Company was established on 8 August 2018, pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 5300755744 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai Province. The primary activities of this company are to produce and trade electricity.

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Group are to produce and trade electricity; provide operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment; and electrical constructions. In addition, the Group also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities.

Normal production and business cycle

The Group's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

The comparative figures are the figures on the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of separate financial statements of the Parent Company and its subsidiaries' financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

New accounting guidance in issue

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and



- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Group is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on 1 January 2026.

Financial year

The Group's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the consolidated financial reporting requires the board of management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Parent Company and enterprises controlled by the Parent Company (its subsidiaries) for the year ended 31 December 2025. Control is achieved where the Parent Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Parent Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

The assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.



Investments in associates

Associates are entities over which the Parent Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Investment in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Parent Company's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Parent Company's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Parent Company's net investment in the associate) are not recognized.

Where a group entity transacts with an associate of the Parent Company, unrealised profits or losses are eliminated to the extent of the Parent Company's interest in the relevant associate.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, highly liquid investments (original maturity not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Group has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments. Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Group's investments in the entities over which the Group has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Group calculated cost of Inventory using the weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.



The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and all directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing the Group's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Plants, buildings and structures	10 – 50
Machinery and equipment	05 – 20
Motor vehicles, transmission equipment	06 – 30
Office equipment	03 – 10
Others	05 – 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognized in the consolidated income statement.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

A lease is considered an operating lease when the lessor retains most of the benefits and bears the risk of ownership of the asset. Operating lease expenses are recognized in the income statement on a straight-line basis over the lease term. Payments received or receivable to facilitate the conclusion of an operating lease are also recognized on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Intangible assets include the value of land use rights (including costs incurred to acquire land use rights), computer software, patents and copyrights and other intangible assets.



Intangible assets are amortized using the straight-line method based on their estimated useful lives, as follows:

	Years
Computer software	03 - 10
Land use rights – limited period of time	42 - 50
Patents and copyrights	03 - 10
Others	03 - 10

Construction in progress

Construction in progress is the amount of the purchases of fixed assets which have not been put into use yet, construction works in progress and major repairs in progress at the Group. This is determined by the actual costs incurred for construction works according to the actual volume paid to the supplier in invoices, or handover items for outsourced works, including interest expenses related to the Group's accounting policies. These costs will be transferred to the historical cost of fixed assets at the provisional price (in case there is no approved settlement) when these assets are handed over and put into use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments comprise short-term and long-term prepayments.

Short-term prepayments comprise insurance expenses and other expenses.

Long-term prepayments comprise expenses related to lease land and other expenses, which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Group has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Group will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the board of management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Long-term spare parts, supplies and equipment

Long-term spare parts, supplies and equipment represent the net value of equipment, materials and spare parts used for storage, replacement, preventing damage of assets but do not qualify for classification as fixed assets and have storage time more than 12 months or more than one normal operating cycle.

Unearned revenue

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations for multiple accounting periods for rental services that have been yet provided or delivered. The Group recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Group will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the consolidated income statement during the year corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.



Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The Group's revenue from sale of goods and rendering of services is mainly from sales of electricity. Sales of electricity is determined based on the total electricity production and electricity selling price specified in each electricity purchase contract of each power plant.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Group is entitled to receive interest.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies (excluding intercompany balances denominated in foreign currencies) as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Group usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation are recognized in the consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement in the year when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, loan interests are capitalized even when the construction period is under 12 months.

Overhaul expenses

Major repair expenses are accounted into expenses in the year when the major repair project is completed.



Costs related to the preparing of repair work (consulting costs, surveys, appraisals...): The Group accounts costs corresponding with the time accounting for production and business costs when the project are completed, accepted and put into use as mentioned above.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	2,093,959,981	2,309,858,355
Bank demand deposits	383,009,018,755	368,471,962,739
Cash equivalents (*)	1,758,800,000,000	248,000,000,000
	<u>2,143,902,978,736</u>	<u>618,781,821,094</u>

(*) Cash equivalents include term deposits at commercial banks with an original maturity of three months or less and earn interest rate specified in the deposit contracts.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity financial investments

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	Cost and book value	Cost and book value
	VND	VND
Term deposits	<u>3,257,000,000,000</u>	<u>2,880,000,000,000</u>

Held-to-maturity financial investments include term deposits at commercial banks with an original maturity from 6 months to 12 months and earn interest rate specified in the deposit contracts.

As at 31 December 2025, term deposits with the value of VND 900 billion have been used as collateral asset for the letters of credit and guarantee letters issued under credit limit contracts between the Parent Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (as at 31 December 2024: VND 900 billion).

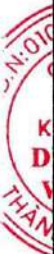
b. Investments in associates

The value recognized under the equity method of investment in associates at the end of the year is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	1,512,156,345,946	1,430,748,282,125
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	350,453,216,456	322,819,661,238
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	172,835,795,839	166,417,691,371
Simacai Joint Stock Company	141,827,040,000	90,000,000,000
	<u>2,177,272,398,241</u>	<u>2,009,985,634,734</u>

Movement during the year:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Opening balance	2,009,985,634,734	1,984,832,768,300
Increase	51,827,040,000	-
Profit sharing from associates	366,672,346,007	207,500,439,934
Dividend distribution	(251,212,622,500)	(182,347,573,500)
Closing balance	<u>2,177,272,398,241</u>	<u>2,009,985,634,734</u>



c. Equity investments in other entities

	Percentage of ownership %	Closing balance			Opening balance		
		Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value (**) VND	Provision VND
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**)	1.99	114,770,927,800	131,389,258,477	-	114,770,927,800	146,566,804,743	-
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (**)	1.60	108,730,000,000	106,133,333,333	(2,863,333,333)	108,730,000,000	130,733,333,333	-
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**)	19.89	83,750,000,000	372,701,015,000	-	83,750,000,000	371,085,420,167	-
Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (***)	2.47	83,094,784,000	173,418,752,000	-	83,094,784,000	149,204,224,000	-
GE PMTP Power Service Limited Liability Company	15.00	74,463,661,588	(*)	-	74,463,661,588	(*)	-
Phu Thanh My Joint Stock Company	6.43	50,000,000,000	(*)	-	50,000,000,000	(*)	-
Viet Lao Power Joint Stock Company	0.45	19,600,000,000	(*)	-	19,600,000,000	(*)	-
North Power Service Joint Stock Company	1.14	2,500,000,000	(*)	-	2,500,000,000	(*)	-
		536,909,373,388		(2,863,333,333)	536,909,373,388		-

(*) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Group had not determined the fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

(**) For investments whose shares are traded on the market of unlisted public companies (“UPCoM”), the fair value of these shares is determined by reference to the average reference price in the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the consolidated financial statements.

(***) For investments with shares listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) or the Hanoi Stock Exchange (“HNX”), the fair value of these shares is determined by reference to the closing prices of these securities at the balance sheet date.

Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 5700434869 which was issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province on 16 December 2002. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0200493225 which was issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on 17 September 2002. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Buon Don Hydropower Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 6000884487 which was issued by the Department of Planning and Investment of Dak Lak Province on 20 May 2009. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4703000396 which was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province on 20 June 2007. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

GE PMTP Power Services Limited Liability Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 3502208825 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on 5 October 2012. The principal activities of this company are to repair machinery and equipment.

Phu Thanh My Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 4000455251 which was issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province on 17 January 2007. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

Viet Lao Power Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0103002575 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 11 July 2003. The principal activities of this company are to produce and trade electricity.

North Power Service Joint Stock Company was established pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0800383471 which was issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong Province on 17 July 2007. The principal activities of this company are to repair, maintain, experiment, and calibrate power plant equipment and other equivalent industrial equipment.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Related parties (Details stated in Note 34)	11,243,836,872,722	9,343,830,311,983
Third parties	103,128,166,660	77,936,924,232
	<u>11,346,965,039,382</u>	<u>9,421,767,236,215</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG.	240,117,887,227	-
Phu Xuan Consulting and Construction Joint Stock Company	42,187,502,913	40,209,505,662
Others	125,991,588,382	25,152,741,883
	<u>408,296,978,522</u>	<u>65,362,247,545</u>

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables from related parties for payment on behalf	424,317,643,593	436,802,257,044
Undeclared input value added tax	363,058,265,219	191,754,421,419
Interest receivables	69,046,225,434	60,846,034,404
Dividend receivables	9,434,525,000	58,964,851,500
Others	19,964,098,921	67,231,144,383
	<u>885,820,758,167</u>	<u>815,598,708,750</u>
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 34)	425,483,665,565	486,486,231,112

9. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Raw materials	2,233,792,073,258	2,255,229,845,665
Tools and supplies	124,642,590,917	120,351,901,519
Work in progress	31,856,228,069	45,828,244,555
Finished goods	95,003,012	311,123,067
Goods in transit	471,439,000	32,647,860,158
	<u>2,390,857,334,256</u>	<u>2,454,368,974,964</u>
Provision for devaluation of inventories	(4,629,513,842)	(54,018,835)
	<u>2,386,227,820,414</u>	<u>2,454,314,956,129</u>

During the year, the Group made a provision for inventory devaluation with an amount of VND 4,575,495,007 (2024: made a provision of VND 25,193,238).



10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Plants, building and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
Opening balance	20,716,233,283,054	87,435,090,135,514	6,815,124,323,074	431,090,060,582	39,536,329,277	115,437,074,131,501
Increase	91,067,775,994	351,846,164,135	9,737,518,091	146,389,816,548	-	599,041,274,768
Transfers from construction in progress	81,891,261,378	18,328,705,993	-	-	-	100,219,967,371
New purchases	6,040,697,559	332,488,077,251	9,721,700,633	146,314,826,548	-	494,565,301,991
Reclassification	3,129,866,131	192,569,588	-	74,990,000	-	3,397,425,719
Increase per final settlement	-	585,591,519	-	-	-	585,591,519
Others	5,950,926	251,219,784	15,817,458	-	-	272,988,168
Decrease	267,559,588	6,922,827,689	3,819,527,755	1,169,804,349	-	12,179,719,381
Disposals	-	1,768,522,043	3,803,710,297	1,168,804,349	-	6,741,036,689
Reclassification	267,559,588	3,129,866,131	-	-	-	3,397,425,719
Others	-	2,024,439,515	15,817,458	1,000,000	-	2,041,256,973
Closing balance	20,807,033,499,460	87,780,013,471,960	6,821,042,313,410	576,310,072,781	39,536,329,277	116,023,935,686,888
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	10,558,524,583,147	67,274,731,383,834	4,829,643,669,184	322,097,763,531	27,493,541,045	83,012,490,940,741
Increase	657,449,474,776	3,392,063,065,474	219,560,842,486	48,413,304,425	4,460,260,199	4,321,946,947,360
Charge for the year	653,366,461,633	3,391,051,546,262	219,560,842,486	47,099,675,864	4,460,260,199	4,315,538,786,444
Depreciated	953,147,012	136,641,761	-	14,839,200	-	1,104,627,973
Reclassification	3,129,866,131	51,713,797	-	5,160,605	-	3,186,740,533
Others	-	823,163,654	-	1,293,628,756	-	2,116,792,410
Decrease	51,713,797	7,962,538,983	3,803,710,297	1,168,804,349	-	12,986,767,426
Disposals	-	1,768,522,043	3,803,710,297	1,168,804,349	-	6,741,036,689
Reclassification	51,713,797	3,135,026,736	-	-	-	3,186,740,533
Others	-	3,058,990,204	-	-	-	3,058,990,204
Closing balance	11,215,922,344,126	70,658,831,910,325	5,045,400,801,373	369,342,263,607	31,953,801,244	87,321,451,120,675
NET BOOK VALUE						
Opening balance	10,157,708,699,907	20,160,358,751,680	1,985,480,653,890	108,992,297,051	12,042,788,232	32,424,583,190,760
Closing balance	9,591,111,155,334	17,121,181,561,635	1,775,641,512,037	206,967,809,174	7,582,528,033	28,702,484,566,213

The historical cost of tangible fixed assets of the Group which were fully depreciated but still in use as at 31 December 2025 was VND 41,756 billion (as at 31 December 2024: VND 38,070 billion). As at 31 December 2025, tangible fixed assets of the Group with a total net book value of VND 12,292 billion (as at 31 December 2024: VND 13,976 billion) were pledged to banks as collateral for the Group's borrowings (Details stated in Note 20).



11. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Technology copyrights VND	Others VND	Total VND
HISTORICAL COST					
Opening balance	549,142,352,328	78,981,347,727	17,418,486,148	26,980,482,343	672,522,668,546
New purchases	-	15,885,127,420	106,281,680	-	15,991,409,100
Closing balance	549,142,352,328	94,866,475,147	17,524,767,828	26,980,482,343	688,514,077,646
ACCUMULATED AMORTISATION					
Opening balance	10,993,825,729	49,300,598,933	17,279,591,876	4,895,954,234	82,469,970,772
Charge for the year	1,041,018,444	7,081,609,845	150,989,580	3,492,372,674	11,765,990,543
Closing balance	12,034,844,173	56,382,208,778	17,430,581,456	8,388,326,908	94,235,961,315
NET BOOK VALUE					
Opening balance	538,148,526,599	29,680,748,794	138,894,272	22,084,528,109	590,052,697,774
Closing balance	537,107,508,155	38,484,266,369	94,186,372	18,592,155,435	594,278,116,331

The historical cost of intangible assets of the Group which were fully amortized but still in use as at 31 December 2025 was VND 61.19 billion (as at 31 December 2024: VND 34.1 billion).

As presented in Note 20, the Group pledged its land use rights as collateral for a long-term bank loan. The carrying value of this asset as of 31 December 2025 was VND 486 billion.

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Major repair of fixed asset in progress	473,654,221	415,392,700,541
Purchases of fixed assets which have not been put into use yet	31,235,402,701	150,325,066,396
Others	23,485,041,267	46,847,380,335
	55,194,098,189	612,565,147,272

13. LONG-TERM PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Expenses related to leased lands	200,730,021,073	205,514,112,469
Others	71,778,861,849	54,536,932,758
	272,508,882,922	260,051,045,227

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Third parties	5,814,857,965,049	5,601,238,426,363
Petro Vietnam Gas South East Transmission Company	3,090,645,948,195	2,381,265,710,286
Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	1,279,078,610,092	1,676,034,331,355
Dong Bac Corporation	973,651,430,881	898,484,550,778
Others	471,481,975,881	645,453,833,944
Related parties (Details stated in Note 34)	9,274,113,675	8,814,570,630
	<u>5,824,132,078,724</u>	<u>5,610,052,996,993</u>

The Group has the ability to repay all amounts of short-term trade payables to suppliers when in due.



15. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Receivable	Payment	Reclassification	Closing balance
	VND	during the year	during the year	VND	VND
a. Receivables					
Value added tax	1,847,183,105	-	-	27,309,979,648	29,157,162,753
Corporate income tax	77,422,213,929	-	-	(59,842,384,578)	17,579,829,351
Personal income tax	1,208,596,497	-	-	238,952,500	1,447,548,997
Land tax	395,272,835	-	-	6,520,598,332	6,915,871,167
Total	80,873,266,366	-	-	(25,772,854,098)	55,100,412,268
	Opening balance	Payable	Payment	Reclassification	Closing balance
	VND	during the year	during the year	VND	VND
b. Payables					
Value added tax	23,641,688,125	315,296,143,459	(334,951,060,724)	27,309,979,648	31,296,750,508
Import tax	-	12,736,243,902	(12,736,243,902)	-	-
Corporate income tax	1,006,626,093	564,328,596,718	(1,764,009,364)	(59,842,384,578)	503,728,828,869
Personal income tax	6,808,755,389	103,745,686,189	(98,102,980,986)	238,952,500	12,690,413,092
Natural resource taxes	33,670,350,412	451,336,490,936	(431,762,017,072)	-	53,244,824,276
Land tax	-	12,077,712,761	(18,598,311,093)	6,520,598,332	-
Forest environment services	32,297,326,998	269,167,444,572	(139,829,134,376)	-	161,635,637,194
Other taxes, fees and other charges	3,312,460,542	92,837,467,481	(80,077,538,868)	-	16,072,389,155
Total	100,737,207,559	1,821,525,786,018	(1,117,821,296,385)	(25,772,854,098)	778,668,843,094

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Interest expense	68,004,395,419	57,187,401,603
Fuel expense	-	363,093,629,124
Others	25,714,146,158	22,573,920,400
	<u>93,718,541,577</u>	<u>442,854,951,127</u>

17. UNEARNED REVENUE

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the unearned revenue is mainly revenue from leased infrastructure at Vinh Tan Power Center received in advance from customers, including the related party Vinh Tan 4 Power Plant (Details in Note 34).

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Other payable to EVN	113,511,637,465	113,640,810,866
Dividend payable	9,550,357,247	9,509,543,622
Payables of interest expense and re-borrowings fees to EVN	296,414,353,220	453,367,476,463
Payable to EVN for profit of the one-member limited liability company period	384,887,706,919	105,309,770,614
Undeclared output value added tax	353,659,944,663	-
Payables from collection on behalf of related parties	244,547,522,325	-
Others	20,972,886,722	105,853,169,557
	<u>1,423,544,408,561</u>	<u>787,680,771,122</u>
In which:		
Related parties (Details stated in Note 34)	<u>1,044,448,881,971</u>	<u>677,924,824,552</u>



19. SHORT-TERM LOANS

	<u>Opening balance</u>	<u>Increase</u>	<u>Decrease</u>	<u>Reclassification</u>	<u>Revaluation</u>	<u>Closing balance</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans	-	464,097,414,715	(464,097,414,715)	-	-	-
Borrowings from banks	-	464,097,414,715	(464,097,414,715)	-	-	-
Current portion of long-term loans (Details stated in Note 20)	5,884,796,778,867	-	(6,412,231,172,294)	5,831,308,679,815	148,294,619,850	5,452,168,906,238
Borrowings from banks	226,311,552,361	-	(753,745,945,788)	1,625,622,675,986	-	1,098,188,282,559
Borrowings from related parties	5,658,485,226,506	-	(5,658,485,226,506)	4,205,686,003,829	148,294,619,850	4,353,980,623,679
	<u>5,884,796,778,867</u>	<u>464,097,414,715</u>	<u>(6,876,328,587,009)</u>	<u>5,831,308,679,815</u>	<u>148,294,619,850</u>	<u>5,452,168,906,238</u>

The Group entered into short-term credit limit contracts with Commercial Banks with a total credit limit of VND 3,950,000,000,000 to finance L/C, guarantee and funding the working capital. The Company used term deposit as collaterals for the short-term loans disbursed, letters of credit, and letters of guarantee under credit limit contracts between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (see further in Note 5).

20. LONG-TERM LOANS

	<u>Opening balance</u>	<u>Increase</u>	<u>Decrease</u>	<u>Reclassification</u>	<u>Revaluation</u>	<u>Closing balance</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Borrowings from banks (*)	2,322,720,890,777	1,109,796,485,613	-	(1,625,622,675,986)	-	1,806,894,700,404
Borrowings from related parties (**)	23,687,030,086,168	-	-	(4,205,686,003,829)	638,216,497,444	20,119,560,579,783
	<u>26,009,750,976,945</u>	<u>1,109,796,485,613</u>	<u>-</u>	<u>(5,831,308,679,815)</u>	<u>638,216,497,444</u>	<u>21,926,455,280,187</u>

As at 18 February 2025, the Group disbursed a loan from Military Commercial Joint Stock Bank under Credit Agreement No. 244531.25.065.2633763.TD dated 10 February 2025 with amounts of VND 1,047 billion, to prepay a loan of USD 40,754,497.26 from the Export-Import Bank of Korea.

(*) The detail of Borrowings from banks:

	<u>Currency</u>	<u>Maturity</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	2028	2,072,055,985,036	2,074,055,985,036
Military Commercial Joint Stock Bank	VND	2026	523,593,403,548	-
Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	2025	-	168,521,659,488
Buon Kuop Hydropower Plant Project				
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	VND	2025	-	10,000,000,000
Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project				
Shinhan Bank Vietnam Limited	VND	2031	238,869,855,132	282,300,737,884
Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant - Phase 2				
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	VND	2029	49,884,349,610	14,154,060,730
Investment and construction of the office headquarters of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City Project				
Shinhan Vietnam Bank Limited	VND	2035	20,679,389,637	-
			<u>2,905,082,982,963</u>	<u>2,549,032,443,138</u>
Less: Current portion of long-term borrowings			(1,098,188,282,559)	(226,311,552,361)
Amount due for settlement after 12 months			<u>1,806,894,700,404</u>	<u>2,322,720,890,777</u>

The collateral assets for the loan of Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam are the machinery and equipment belonging to the Phu My 4 Thermal Power Plant (details stated in Note 10).

The collateral assets for the loan of Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project includes machinery and equipment of Vinh Tan 2 Solar Power Plant (see Note 10); debt collection rights arising from the power purchase contract of Vinh Tan 2 Solar Power Plant signed between the Company and EVN; proceeds from the land of Vinh Tan 2 Solar Power Plant.

The collateral assets for the loan of Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant – Phase 2 are assets formed from the project (see Note 10).

The collateral for the loan related to Investment and construction of the office headquarters of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City Project is the land use rights and assets attached to the land formed from the project (see Note 11).

The interest rates on these bank loans are determined by bank notice. As at 31 December 2025, the applicable interest rate applied for the above banks borrowing are from 5.575% per annum to 7.55% per annum (as at 31 December 2024: from 6.53% per annum to 7.6% per annum).

(**) The detail of re-borrowings from EVN:

	<u>Currency</u>	<u>Maturity</u>	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Asian Development Bank	USD	2032	323,519,221,548	346,246,097,465
Asian Development Bank	USD	2034	16,122,022,241,557	16,649,375,325,083
The Export-Import Bank of Korea	USD	2025	-	1,561,977,239,235
Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project				
The Export-Import Bank of China	USD	2027	1,582,566,174,830	2,299,511,789,667
The Export-Import Bank of China	CNY	2027	343,899,431,802	531,945,698,813
The Export-Import Bank of China	USD	2028	5,014,875,047,834	6,477,111,189,979
Buon Kuop Hydropower Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2026	9,080,618,317	17,507,801,934
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2028	14,392,422,295	19,424,424,391
Phu My 1 Thermal Power Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation	JPY	2028	968,377,380,830	1,306,949,807,699
Project 306-2 Ba Ria Thermal Power Plant				
The Viet Nam Development Bank - Ba Ria - Vung Tau Branch	KRW	2027	94,808,664,449	135,465,938,408
			24,473,541,203,462	29,345,515,312,674
Less: Current portion of long-term borrowings			(4,353,980,623,679)	(5,658,485,226,506)
Amount due for settlement after 12 months			20,119,560,579,783	23,687,030,086,168

The collateral assets for the loan related to Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project are the entire value of construction of Mong Duong 1 Thermal Power Plant (Details stated in Note 10).

As at 31 December 2025, the applicable interest rate applied for the borrowing in USD currency is from 3.45% per annum to 7.29% per annum (as at 31 December 2024: from 3.45% per annum to 9.26% per annum).

Other loans from EVN have fixed interest rates as stipulated in each loan contract with interest rates ranging from 1.15% per annum to 3.40% per annum.

Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
On demand or within one year	5,452,168,906,238	5,884,796,778,867
In the second year	5,445,934,803,585	4,771,026,229,668
In the third to fifth year inclusive	7,436,762,829,533	10,712,886,608,205
After five years	9,043,757,647,069	10,525,838,139,072
	27,378,624,186,425	31,894,547,755,812
Less: Amount due for settlement within 12 months (Details stated in Note 19)	(5,452,168,906,238)	(5,884,796,778,867)
Amount due for settlement after 12 months	21,926,455,280,187	26,009,750,976,945



21. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Bonus funds	166,914,999,521	213,192,565,398
Welfare funds	178,652,643,436	240,269,757,082
Welfare funds forming fixed assets	6,686,382,663	7,210,255,756
	<u>352,254,025,620</u>	<u>460,672,578,236</u>

Changes in Bonus and welfare funds

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Opening balance	460,672,578,236	412,558,048,501
Appropriation	9,724,000,000	189,490,999,881
Other increase	25,444,000	839,444,000
Usage of fund	(117,063,368,643)	(141,145,427,835)
Depreciation of fixed assets formed from welfare fund	(1,104,627,973)	(1,070,486,311)
Closing balance	<u>352,254,025,620</u>	<u>460,672,578,236</u>

22. OWNERS' EQUITY

Charter capital

According to the Parent Company's Enterprise Registration Certificate, the Parent Company's investment capital and charter capital are VND 11,234,680,460,000 (as at 31 December 2024: VND 11,234,680,460,000). The charter capital contributions by the shareholder as at 31 December 2025 had been fully made.

Number of shares

	<u>Closing balance</u> Number of shares	<u>Opening balance</u> Number of shares
Number of shares registered, issued and existing in circulation	1,123,468,046	1,123,468,046

The Group has only issued ordinary share which is not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Group. All shares have the same right to inherit the Group's net assets.

Details of owners' shareholding as below:

	<u>Opening balance and closing balance</u>	
	Ordinary shares	%
EVN	1,114,422,994	99.19
Others	9,045,052	0.81
Number of shares issued	<u>1,123,468,046</u>	<u>100</u>

Movement in owner equity

	Owners' Contributed capital VND	Other owners' capital VND	Investment and development fund VND	Other reserves VND	Retained earnings VND	Non-controlling interests VND	Total VND
Prior year's opening balance	11,234,680,460,000	65,840,801,128	912,243,833,241	15,748,025,022	3,184,022,130,153	358,590,530,517	15,771,125,780,061
(Loss)/Profit for the year	-	-	-	-	(878,388,855,945)	2,820,850,697	(875,568,005,248)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(185,972,489,171)	(3,518,510,710)	(189,490,999,881)
Appropriation to investment and development fund	-	-	262,171,811,713	-	(262,171,811,713)	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	(37,424,854,056)	(37,424,854,056)
Profit transfer	-	-	-	-	(105,309,770,614)	-	(105,309,770,614)
Usage of investment and development fund	-	447,060,640	(447,060,640)	-	-	-	-
Other adjustments	-	-	6,342,132,519	-	-	-	6,342,132,519
Current year's opening balance	11,234,680,460,000	66,287,861,768	1,180,310,716,833	15,748,025,022	1,752,179,202,710	320,468,016,448	14,569,674,282,781
Profit for the year	-	-	-	-	3,721,191,392,295	11,195,647,338	3,732,387,039,633
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(7,736,013,898)	(1,987,986,102)	(9,724,000,000)
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	10,219,462,765	-	(10,219,462,765)	-	-
Dividends declared (*)	-	-	-	-	-	(4,079,474,190)	(4,079,474,190)
Profit transfer (**)	-	-	-	-	(384,887,706,919)	-	(384,887,706,919)
Current year's closing balance	11,234,680,460,000	66,287,861,768	1,190,530,179,598	15,748,025,022	5,070,527,411,423	325,596,203,494	17,903,370,141,305

(*) Pursuant to Resolution No. 714/NQ-NDBR dated 27 June 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company has appropriated to bonus and welfare fund, investment and development fund and dividend payment plan of 3.3% from profit after tax of the year 2024. Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company has paid dividends by cash to shareholders according to Resolution No. 1197/NQ-NDBR dated 3 November 2025.

(**) Based on Decision No. 673/QD-UBQLV dated 31 December 2024 of the State Management Committee for Enterprises, the Company transferred profit for the year from the settlement of exchange rate differences arising during the period when it operated as one-member limited liability company, Pursuant to Official Letter No. 1256/EVN-TCKT dated 6 March 2026 of Vietnam Electricity



23. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENT REPORT

The main production and business activities of the Group are producing and trading electricity. Other production and business activities of the Group accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Group in the year as well as in previous financial years. The Board of Directors believes that the Group's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Group and the geographical areas in which the Group operates. Therefore, the Group does not present segment reports by business lines and geographical areas.

24. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Net revenue from sales of electricity (*)	42,961,557,303,005	40,139,424,427,714
Net revenue from other business activities	599,868,887,433	550,725,510,296
	<u>43,561,426,190,438</u>	<u>40,690,149,938,010</u>

(*) Net revenue from electricity sales for the year includes payments of exchange rate differences arising between the actual exchange rates applied to foreign-currency loans and the rates stipulated in the power purchase agreements of the Company's power plants for the period 2019–2021, totaling VND 1,530 billion for the Company's power plants, based on EVN's official documents and approvals from the relevant authorities.

At the reporting date of this consolidated financial statement, no decision has been issued by the competent authorities regarding the payment of the remaining exchange rate difference revenue for the period from 2021 to the end of 2025, the Company has not recognized electricity sales of this exchange rate difference revenue for this period.

25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of electricity sold	36,132,546,829,422	37,231,926,010,474
Cost of other business activities	441,671,991,939	478,557,008,925
	<u>36,574,218,821,361</u>	<u>37,710,483,019,399</u>

26. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Deposit interest	131,902,137,426	134,128,409,820
Share of net profit from investments	54,591,120,400	57,891,566,250
Foreign exchange gain	10,175,169,038	53,978,072,536
	<u>196,668,426,864</u>	<u>245,998,048,606</u>

27. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest expense	1,663,204,471,014	2,261,331,784,676
Foreign exchange loss	888,778,257,346	1,346,698,584,046
Made/(Reversal) of provision	2,863,333,333	(964,023,046)
	<u>2,554,846,061,693</u>	<u>3,607,066,345,676</u>

28. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Labor cost	336,652,823,457	322,135,251,085
Tools and supplies	11,406,610,889	12,255,515,658
Depreciation and amortization	74,927,566,324	69,203,476,844
Out-sourced services (*)	67,397,348,385	58,063,149,671
Other expenses	192,498,723,909	210,143,931,777
	<u>682,883,072,964</u>	<u>671,801,325,035</u>

(*) Out-sourced service fees payable to the auditing firm include: fees for the review and audit of the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2025, amounting to VND 1,600,000,000.

29. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials	28,418,152,070,768	30,620,065,451,300
Labor cost	1,320,806,253,302	1,217,997,669,763
Depreciation and amortization	4,319,850,032,338	4,497,836,192,331
Out-sourced services expenses	554,325,219,085	538,407,134,860
Major repair expense	1,430,286,359,661	500,964,353,828
Other expenses	1,213,875,343,412	1,007,170,143,489
	<u>37,257,295,278,566</u>	<u>38,382,440,945,571</u>

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	557,254,022,756	5,050,529,429
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	7,074,573,962	-
Total current corporate income tax expense	<u>564,328,596,718</u>	<u>5,050,529,429</u>

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Profit/(Loss) before tax	4,296,715,636,351	(870,517,475,819)
Adjustments for taxable profit		
<i>Less: Non-taxable income</i>	<i>(428,172,630,997)</i>	<i>(265,413,022,547)</i>
<i>Add back: Non-deductible expenses</i>	<i>48,028,488,070</i>	<i>426,397,814,767</i>
<i>Less: Deductible expenses deducted in the previous year</i>	<i>(29,345,591,885)</i>	<i>-</i>
<i>Less: Interest expenses of the previous year deducted in the current year</i>	<i>(389,008,740,256)</i>	<i>-</i>
<i>Carried forward losses</i>	<i>(711,947,047,502)</i>	<i>-</i>
Taxable profit/(loss)	2,786,270,113,781	(709,532,683,599)
<i>Taxable profit/(loss) incurred at head office</i>	<i>2,768,777,971,750</i>	<i>(734,785,330,744)</i>
<i>Taxable profit incurred at provinces</i>	<i>17,492,142,031</i>	<i>25,252,647,145</i>
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	<u>557,254,022,756</u>	<u>5,050,529,429</u>



The Group is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

As at 31 December 2025, the non-deductible interest expenses from the previous year that are still transferred to the next tax year when determining corporate income tax according to the provisions of Decree No. 132/2020/ND-CP dated 5 November 2020 of the Government with an amount of VND 5,274,241,182 (as at 31 December 2024, it was VND 717,221,288,684). This interest expense is transferred to the next tax year when determining the total deductible interest expense in the 5 years following the year in which the non-deductible interest expense arises.

The Group's taxable losses carried forward to following years are as follows:

Incurred year	Forfeited year	Taxable losses VND	Carried forward losses as of 31/12/2025 VND	Unused taxable losses as of 31/12/2025 VND
2024	2029	717,221,288,684	711,947,047,502	5,274,241,182

31. BASIS EARNINGS/(LOSS) PER SHARE

	Current year VND	Prior year (Restated) VND
Profit/(Loss) after corporate income tax	3,721,191,392,295	(878,388,855,945)
Appropriated to bonus and welfare fund (*)	-	(7,736,013,898)
Profit/(Loss) attributable to ordinary shareholders	3,721,191,392,295	(886,124,869,843)
Weighted average ordinary shares in circulation for the year (share)	1,123,468,046	1,123,468,046
Basic earnings/(loss) per share (VND/share)	3,312	(789)

(*) As of 31 December 2025, the Group has not yet estimated the amount of profit that can be appropriated for the bonus and welfare fund this year.

(*) As presented in Note 21, the Group has approved the plan to appropriate bonus and welfare fund from the retained earnings of the year 2024. Accordingly, the Group restates basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 as below:

	Reported figures VND	Prior year Restated figures VND
Loss after corporate income tax	(878,388,855,945)	(878,388,855,945)
Appropriated to bonus and welfare fund (*)	-	(7,736,013,898)
Loss attributable to ordinary shareholders	(878,388,855,945)	(886,124,869,843)
Weighted average ordinary shares in circulation for the year (share)	1,123,468,046	1,123,468,046
Basic loss per share (VND/share)	(782)	(789)

32. DISMANTLING RESPONSIBILITY

As at 31 December 2025, the Board of Management assessed that the Group bore the responsibility for the clearance, restoration, and returning the premises of land at the end of lease agreements or termination of the certain power plant projects. In accordance with related regulations, the accrual for this responsibility shall follow policies tailored to relevant sectors and individual entities. The Company is not able to estimate the value of this obligation because of the complicated technical matter and its relation to calculating the cost of electricity. Consequently, the Group is in discussion with our Parent Company for specific guidance. In addition to that, the Group is looking for further updates from regulators related to this matter.

33. COMMITMENTS

Capital commitment

At the date of preparation of the consolidated balance sheet, the approved construction investment plan of the Group is as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Power plant and other construction	2,479,748,000,000	213,392,000,000

Operating leases commitment

At the balance sheet date, the Group had outstanding commitments under operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within the first year	43,870,717,617	42,358,019,578
In the second to fifth year inclusive	134,914,247,601	134,610,321,462
After five years	796,349,362,386	825,163,386,107
	<u>975,134,327,604</u>	<u>1,002,131,727,147</u>

Operating lease payments represent the total rental payables for leasing office premises and land rental at power plants of the Group.

34. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties having significant transaction and balances during the year

Related parties	Relationship
Vietnam Electricity ("EVN")	Parent Company
Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company	Associate
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Associate
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Associate
Simaica Joint Stock Company	Associate
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	Other related party
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	Other related party
Electric Power Trading Company - Branch of EVN ("Electric Power Trading Company")	Other related party
Duyen Hai Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1 ("Duyen Hai Thermal Power Company")	Other related party
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	Other related party
EVN Construction and Technology Investment Management Board - Branch of EVN ("EVN Construction and Technology Investment Management Board")	Other related party
Branch of Southern Power Corporation- Southern Electrical Testing Company ("Southern Electrical Testing Company")	Other related party
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN ("Vinh Tan 4 Thermal Power Plant")	Other related party
Vinh Tan Thermal Power Project Management Board ("Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project")	Other related party
Phu My 3 and Phu My 2.2 Thermal Power Plants – Dependent accounting unit of EVN ("Phu My 3 and Phu My 2.2 Thermal Power Plants")	Other related party



During the year, the Group entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Revenues		
Electric Power Trading Company	42,959,688,530,657	40,137,055,592,724
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	264,168,666,461	306,711,409,227
Phu My 3 and Phu My 2.2 Thermal Power Plants	186,872,799,500	-
Others	3,041,689,141	79,212,140,999
Purchasing		
Vietnam Electricity	148,183,008,952	120,961,681,767
Others	38,658,341,359	26,414,079,522
Interest expense		
Vietnam Electricity	1,456,130,472,988	2,127,128,550,021
Loan repayment		
Vietnam Electricity	1,090,580,388,050	2,034,318,022,570
Capital contribution		
Simaica Joint Stock Company	51,827,040,000	-

Remunerations paid to the Group's Board of Directors, Board of Management, Chief Accountant and other management personnel during the year was as follows:

<u>Name</u>	<u>Position</u>	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
		VND	VND
Mr. Dinh Quoc Lam	Chairman	1,525,632,000	429,660,000
Mr. Le Van Danh	Member of Board of Directors cum President	1,495,560,000	416,640,000
Ms. Nguyen Thi Hai Yen	Member of Board of Directors	1,237,776,000	377,580,000
Mr. Do Mong Hung	Member of Board of Directors	247,560,000	75,528,000
Mr. Nguyen Minh Khoa	Member of Board of Directors (to 9 June 2025)	109,044,000	75,528,000
Mr. Ho Anh Tuan	Member of Board of Directors (from 10 June 2025)	138,516,000	-
Mr. Nguyen Thanh Trung Duong	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Ms. Nguyen Thi Thanh Huong	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Mr. Vo Minh Thang	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Mr. Tran Dinh An	Vice President	1,238,400,000	377,580,000
Ms. Vu Phuong Thao	Chief Accountant	1,180,800,000	351,540,000
Mr. Pham Hung Minh	Head of Board of Supervisor	1,266,564,000	390,612,000
Ms. Vu Hai Ngoc	Supervisor (to 9 June 2025)	109,044,000	75,528,000
Mr. Nguyen Van Dong	Supervisor (from 10 June 2025)	138,516,000	-
Mr. Dau Duc Chien	Supervisor	247,560,000	75,528,000
		12,650,172,000	3,778,464,000

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Short-term trade receivables		
Electric Power Trading Company	11,040,526,652,513	9,177,406,598,602
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	189,358,312,411	145,218,240,343
Phu My 3 and Phu My 2.2 Thermal Power Plants	7,439,939,999	2,595,920,000
Duyen Hai Thermal Power Company	6,144,099,027	17,309,334,200
Others	367,868,772	1,300,218,838
	<u>11,243,836,872,722</u>	<u>9,343,830,311,983</u>
Other short-term receivables		
Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project	317,359,727,393	327,013,472,285
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	68,037,796,469	428,021,666
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	37,301,969,138	-
Vietnam Electricity	1,601,380,763	41,127,611,202
EVN Construction and Technology Investment Management Board	-	67,966,368,944
Others	1,182,791,802	49,950,757,015
	<u>425,483,665,565</u>	<u>486,486,231,112</u>
Short-term trade payables		
Vietnam Electricity	1,042,738,270	1,975,719,540
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	1,121,952,600	-
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	3,926,821,103	1,040,581,546
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	1,416,924,123	1,567,209,920
Others	1,765,677,579	4,231,059,624
	<u>9,274,113,675</u>	<u>8,814,570,630</u>
Other short-term payables		
Vietnam Electricity	794,813,697,604	672,318,057,943
Phu My 3 and Phu My 2.2 Thermal Power Plants	244,547,522,325	-
Others	5,087,662,042	5,606,766,609
	<u>1,044,448,881,971</u>	<u>677,924,824,552</u>
Short-term unearned revenue		
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	<u>26,069,333,328</u>	<u>26,069,333,328</u>
Long-term unearned revenue		
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	<u>559,208,793,945</u>	<u>585,278,127,273</u>
Short-term loan		
Vietnam Electricity	<u>4,353,980,623,679</u>	<u>5,658,485,226,506</u>
Long-term loan		
Vietnam Electricity	<u>20,119,560,579,783</u>	<u>23,687,030,086,168</u>

35. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

The non-cash transaction have impacted to the consolidated cash flow statement as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Offset borrowing principals of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company, short-term other receivables from EVN	4,631,353,493,776	4,906,663,771,446
Offset interest expense and borrowing fees of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	1,614,054,246,064	2,358,754,773,680
Offset short-term trade payables of EVN against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	145,393,261,940	271,010,233,156
Offset payable to EVN for profit of the one-member limited liability company year against short-term trade receivables from Electric Power Trading Company	105,309,770,614	-

The supplemental information for non-monetary items at the end of the year:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Dividend announced but not paid	9,550,357,247	9,509,543,622
Purchasing fixed assets and construction in progress but not paid at the end of the year	32,491,093,226	162,711,257,394
Interest, re-borrowings fee accrual not paid at the end of the year	364,003,994,289	510,554,878,066
Advance to purchase fixed assets and construction in progress but not received at the end of the year	95,596,429,435	-
Interest, dividend declared but not received at the end of the year	78,480,750,484	119,810,885,904

In addition, the cash proceeds from borrowings and cash repayment to borrowings during the year do not include an amount of VND 464,097,414,715 (2025: VND 584,231,781,752), represent for the amounts of borrowing that have payment term not more than 3 months.



36. APPROVAL OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 were approved by the Board of Management for issuing on 31 March 2026.



Tran Nguyen Khanh Linh
Preparer



Vu Phuong Thao
Chief Accountant



Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
31 March 2026

